

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và Sở Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Sóc Trăng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:**

**1. Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:**

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiệu Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		23.628,53	100,00	788,41	4.745,72	4.112,43	1.835,03	2.768,84	2.509,30	3.227,70	3.641,10
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	20.821,45	88,12	617,92	4.210,58	3.722,10	1.552,89	2.432,19	2.313,04	2.653,63	3.319,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.324,53	69,09	493,67	2.587,51	3.173,49	1.325,92	2.062,22	1.897,14	2.145,01	2.639,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.324,53	69,09	493,67	2.587,51	3.173,49	1.325,92	2.062,22	1.897,14	2.145,01	2.639,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiệt	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	828,50	3,51	9,27	99,24	68,45	61,62	92,82	58,96	208,15	229,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.586,90	10,95	100,88	565,81	472,62	137,53	234,11	349,07	289,42	437,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	-	0,00	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	89,40	0,38	6,62	9,39	3,43	21,50	33,39	3,34	8,14	3,59
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	992,12	4,20	7,49	948,63	4,12	6,31	9,65	4,53	2,91	8,49
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.807,09</b>	<b>11,88</b>	<b>170,48</b>	<b>535,14</b>	<b>390,34</b>	<b>282,15</b>	<b>336,65</b>	<b>196,26</b>	<b>574,08</b>	<b>322,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,01	3,09	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	0,05	6,90	-	-	-	4,26	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,92	0,85	-	-	-	-	17,32	-	184,60	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,86	0,51	-	119,86	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,08	0,14	4,14	11,94	0,74	-0,00	6,60	0,32	8,73	1,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,95	0,27	3,06	10,46	2,55	17,95	9,89	0,53	14,63	3,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.482,04	6,27	67,58	280,85	240,14	169,44	175,66	120,33	243,37	184,67
2.9.1	Đất giao thông	DGT	382,98	1,62	30,11	58,52	26,76	87,44	23,79	31,11	88,16	37,09
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.027,43	4,35	22,59	216,40	206,47	63,85	139,24	86,76	150,13	141,99
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	18,46	0,08	0,16	1,48	1,37	15,44	-	-	-	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,32	0,00	0,12	-	0,05	-	0,02	0,07	0,03	0,02
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,60	0,07	5,12	0,11	0,11	-	9,90	0,11	0,25	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,44	0,02	3,53	0,04	0,07	0,20	0,06	0,08	0,13	0,33
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	27,38	0,12	5,88	2,97	3,84	2,50	2,03	2,08	4,21	3,86
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,22	0,02	0,01	1,03	1,34	-	0,62	-	-	1,22



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
					Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,21	0,01	0,07	0,29	0,13	-	-	0,12	0,46	0,14
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,94	0,05	0,07	9,00	0,32	2,29	0,10	-	0,33	0,84
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	423,34	1,79	-	72,63	47,60	54,54	51,12	43,80	90,19	63,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,38	0,19	45,38	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,40	0,05	7,35	0,77	0,14	1,35	0,17	0,94	1,45	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,59	0,02	0,52	1,10	0,04	0,10	0,43	0,18	1,06	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,80	0,14	0,06	1,50	2,85	2,17	10,78	2,04	8,27	5,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71,66	0,30	-	1,52	15,07	0,63	12,88	2,36	19,70	19,50
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,69	0,03	0,42	-	-	3,93	0,51	-	-	2,83
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,21	0,01	-	0,21	0,52	0,06	0,20	0,10	0,18	0,95
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,19	0,02	-	0,22	2,65	-	1,27	0,15	0,91	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	274,77	1,16	31,92	25,08	77,72	29,68	45,45	25,50	0,66	38,78
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	788,41	3,34	788,41	-	-	-	-	-	-	-



Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2019

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>218,53</b>	<b>21,95</b>	<b>131,00</b>	<b>0,86</b>	<b>25,24</b>	<b>15,60</b>	<b>0,20</b>	<b>21,39</b>	<b>2,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	140,77	11,54	91,22	0,85	7,20	15,30	0,15	12,85	1,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>140,77</i>	<i>11,54</i>	<i>91,22</i>	<i>0,85</i>	<i>7,20</i>	<i>15,30</i>	<i>0,15</i>	<i>12,85</i>	<i>1,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,38	2,75	5,40	-	2,06	0,30	-	3,87	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,87	7,54	13,51	0,01	2,53	-	0,05	4,60	0,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,90	-	19,90	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,35	0,12	0,08	-	0,08	-	-	0,07	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,26	-	0,89	-	13,37	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.004,47</b>		<b>- 959,77</b>		<b>- 8,30</b>				<b>- 36,40</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	83,70	-	47,30	-	-	-	-	-	- 36,40
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,30	-	-	-	8,30	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	912,47	-	912,47	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-



### 3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.273,47</b>	<b>23,53</b>	<b>1.095,47</b>	<b>8,86</b>	<b>44,23</b>	<b>30,60</b>	<b>0,20</b>	<b>30,89</b>	<b>39,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	279,66	12,24	140,52	8,85	26,19	30,30	0,15	22,35	39,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>279,66</i>	<i>12,24</i>	<i>140,52</i>	<i>8,85</i>	<i>26,19</i>	<i>30,30</i>	<i>0,15</i>	<i>22,35</i>	<i>39,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,08	2,75	8,10	-	2,06	0,30	-	3,87	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,87	7,54	13,51	0,01	2,53	-	0,05	4,60	0,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	932,37	-	932,37	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,23	1,00	0,08	-	0,08	-	-	0,07	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,26	-	0,89	-	13,37	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>18,26</b>	<b>4,66</b>	<b>8,22</b>	<b>0,01</b>	<b>3,60</b>	<b>-</b>	<b>0,20</b>	<b>1,38</b>	<b>0,20</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50	0,12	0,12	-	0,13	-	-	0,13	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50	0,13	0,13	-	1,12	-	-	0,12	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,63	2,98	3,95	-	-	-	-	0,70	-
2.9.1	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	5,01	1,17	3,74	-	-	-	-	0,10	-
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,93	0,93	-	-	-	-	-	-	-
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,51	-	0,21	-	-	-	-	0,30	-
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,88	0,88	-	-	-	-	-	-	-
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,30	-	-	-	-	-	-	0,30	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,83	-	3,94	0,01	0,32	-	-	0,36	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiệt	Xã Phú Tâm	Xã Thuận Hòa	Xã Phú Tân	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,90	0,90	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,96	0,53	0,08	-	0,08	-	0,20	0,07	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,90	-	-	-	1,90	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05	-	-	-	0,05	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đã được phê duyệt.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như trên Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện CT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lê Văn Hiến*